

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Cho cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 43
Báo cáo tình hình tài chính	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính	15 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên
Ông Ngô Tiến Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quang Vịnh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/04/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Tùng	Trưởng ban
Ông Trịnh Công Thắng	Thành viên
Ông Đoàn Văn Hưng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



[Handwritten signature in blue ink]

[Handwritten signature in blue ink]

Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0937-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		491.224.284.841	524.956.713.017
110	I. Tài sản tài chính		478.572.224.661	512.410.910.587
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	23.767.927.160	75.938.154.138
111.1	1.1 Tiền		23.767.927.160	7.360.092.691
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		-	68.578.061.447
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	175.297.689.890	182.876.361.000
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	84.605.000.000	50.683.275.958
114	4. Các khoản cho vay	5	16.188.047.234	12.139.807.799
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	83.353.027.112	75.353.027.112
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(10.266.235.127)	(9.087.852.365)
117	7. Các khoản phải thu	7	19.614.977.867	5.468.725.574
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		10.009.058.700	-
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		9.605.919.167	5.468.725.574
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		9.605.919.167	5.468.725.574
118	8. Trả trước cho người bán	8	85.446.589.000	117.000.000.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	611.492.657	2.050.819.209
122	10. Các khoản phải thu khác	7	3.708.868	38.592.162
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(50.000.000)	(50.000.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		12.652.060.180	12.545.802.430
131	1. Tạm ứng		-	75.124.180
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	346.163.185	454.444.376
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		297.528.705	176.802.114
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	11.830.431.760	11.830.431.760
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		177.936.530	9.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.437.866.590	35.791.749.115
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		19.750.000.000	19.750.000.000
212	1. Các khoản đầu tư	11	19.750.000.000	19.750.000.000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		19.750.000.000	19.750.000.000
220	II. Tài sản cố định		294.013.561	248.833.562
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	166.645.496	219.521.057
222	- Nguyên giá		8.681.509.256	8.902.765.216
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.514.863.760)	(8.683.244.159)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	127.368.065	29.312.505
228	- Nguyên giá		2.902.299.300	2.772.299.300
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.774.931.235)	(2.742.986.795)
250	III. Tài sản dài hạn khác		15.393.853.029	15.792.915.553
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		259.978.625	259.978.625
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	10.724.219.943	11.242.578.296
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	4.409.654.461	4.290.358.632
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		526.662.151.431	560.748.462.132

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.775.139.854	48.559.464.881
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.775.139.854	48.559.464.881
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	-	44.000.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		-	44.000.000.000
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	16	21.287.558	476.896.126
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		897.728.000	998.428.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	110.412.983	396.612.086
323	5. Phải trả người lao động		848.942.664	680.167.150
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		86.582.521	69.283.429
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	129.744.553	257.597.805
328	8. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19	130.000.000	130.000.000
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	1.102.210.041	1.102.248.751
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		448.231.534	448.231.534
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		522.887.011.577	512.188.997.251
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	522.887.011.577	512.188.997.251
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		11.533.406.462	835.392.136
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		25.630.202.287	6.349.370.729
417.2	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(14.096.795.825)	(5.513.978.593)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		526.662.151.431	560.748.462.132

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	1. Ngoại tệ các loại	22	1.247,23	1.269,23
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		50.300.000	50.300.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	23	66.760.820.000	64.612.950.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	24	49.000.460.000	42.000.460.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	25	720.315.000.000	815.915.590.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		695.444.310.000	774.131.160.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		2.688.000.000	2.688.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		18.717.260.000	38.726.490.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		3.465.430.000	369.940.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	26	993.010.000	1.001.010.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		993.010.000	1.001.010.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
026	3. Tiền gửi của khách hàng	27	19.523.175.897	17.456.886.877
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		19.477.944.002	16.449.440.221
030	3.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		45.231.895	1.007.446.656
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28	19.477.944.002	16.449.440.221
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		17.348.777.602	16.355.598.723
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.129.166.400	93.841.498
032	5. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	29	-	1.006.648.940
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30	45.231.895	797.716

Đỗ Xuân Hán
Người lập

Đỗ Xuân Hán
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2020


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	4.988.534.338	4.862.031.567
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	318.528.588	726.922.567
01.3	b.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	4.670.005.750	4.135.109.000
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.683.784.679	11.837.082.545
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3.071.241.505	2.992.888.478
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	18.000.000.000	480.000.000
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.490.954.513	1.920.508.228
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	290.674.988	365.349.862
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	522.090.909	4.537.088.247
20	Cộng doanh thu hoạt động		34.047.280.932	26.994.948.927
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	9.636.069.598	89.236.453.637
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	1.053.223.852	16.827.304.043
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	8.582.845.746	72.409.149.594
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	1.178.382.762	1.165.504.745
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	321.180.930	459.565.025
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.795.791.901	3.068.320.905
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	288.871.700	322.558.457
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.196.613.370	1.787.213.536
40	Cộng chi phí hoạt động		15.416.910.261	96.039.616.305
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 33				
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	603.187	123.843
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	295.670.797	249.731.690
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		296.273.984	249.855.533

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	34		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		576.957	293.111
52	4.2 Chi phí lãi vay		1.378.737.909	3.383.025.852
60	Cộng chi phí tài chính		1.379.314.866	3.383.318.963
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	35	7.288.130.357	8.066.543.722
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		10.259.199.432	(80.244.674.530)
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác	36	501.178.947	399.508.221
72	8.2 Chi phí khác	37	62.364.053	60.312.826
80	Cộng kết quả hoạt động khác		438.814.894	339.195.395
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		10.698.014.326	(79.905.479.135)
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		19.280.831.558	(7.496.240.784)
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(8.582.817.232)	(72.409.238.351)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	38	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		10.698.014.326	(79.905.479.135)
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	39	213	(1.589)


Đỗ Xuân Hân
Người lập


Đỗ Xuân Hân
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(137.568.754.052)	(101.420.416.804)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		101.907.879.413	183.519.314.250
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		(69.597.957)	(156.768.680)
04	4. Cổ tức đã nhận		4.714.439.929	4.135.050.134
05	5. Tiền lãi đã thu		4.694.808.116	13.401.507.417
06	6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của công ty chứng khoán		(1.518.957.089)	(5.261.708.001)
08	7. Tiền chi trả cho người lao động		(5.054.881.359)	(5.874.923.997)
09	8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(703.161.392)	(678.101.378)
11	9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		175.721.069.238	207.108.238.445
12	10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(150.035.413.068)	(204.412.567.349)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.912.568.221)	90.359.624.037
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT		(257.570.000)	(72.000.000.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(257.570.000)	(72.000.000.000)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền vay gốc		-	44.000.000.000
33.2	1.1 Tiền vay khác		-	44.000.000.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(44.000.000.000)	(55.000.000.000)
34.3	2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(44.000.000.000)	(55.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(44.000.000.000)	(11.000.000.000)
50	IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm		(52.170.138.221)	7.359.624.037
60	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		75.938.154.138	68.577.976.670
61	Tiền		7.360.181.448	320.009.011
62	Các khoản tương đương tiền		68.578.061.447	68.257.414.228
63	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(88.757)	553.431
70	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		23.767.927.160	75.938.154.138
71	Tiền		23.767.898.646	7.360.181.448
72	Các khoản tương đương tiền		-	68.578.061.447
73	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		28.514	(88.757)



Đỗ Xuân Hán
Người lập



Đỗ Xuân Hán
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		339.821.659.500	382.208.065.300
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(308.274.622.200)	(364.782.600.800)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(28.171.275.741)	(2.605.384.590)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(347.257.778)	(193.857.838)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		135.798.086.021	25.247.908.064
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(136.760.300.782)	(24.241.200.258)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		2.066.289.020	15.632.929.878
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		17.456.886.877	1.823.956.999
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		17.456.886.877	1.823.956.999
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		16.449.440.221	1.823.218.149
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.007.446.656	738.850
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	27	19.523.175.897	17.456.886.877
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		19.523.175.897	17.456.886.877
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		19.477.944.002	16.449.440.221
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		45.231.895	1.007.446.656



Đỗ Xuân Hân
Người lập



Đỗ Xuân Hân
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2019	01/01/2020	Năm 2019		Năm 2020		31/12/2019	31/12/2020
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115	-	-	-	-	8.353.605.115	8.353.605.115
3. Lợi nhuận chưa phân phối		80.740.871.271	835.392.136	(79.905.479.135)	-	10.698.014.326	-	835.392.136	11.533.406.462
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		13.845.611.513	6.349.370.729	(7.496.240.784)	-	19.280.831.558	-	6.349.370.729	25.630.202.287
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		66.895.259.758	(5.513.978.593)	(72.409.238.351)	-	(8.582.817.232)	-	(5.513.978.593)	(14.096.795.825)
TỔNG CỘNG		592.094.476.386	512.188.997.251	(79.905.479.135)	-	10.698.014.326	-	512.188.997.251	522.887.011.577



Đỗ Xuân Hân
Người lập



Đỗ Xuân Hân
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 503.000.000.000 đồng; tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 23 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 31 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, do thị trường chứng khoán biến động tích cực về phần nửa cuối năm 2020, dẫn đến khoản lỗ chưa thực hiện do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL trong năm là 8,58 tỷ đồng, giảm mạnh so với năm 2019. Cũng trong năm 2020, Công ty thực hiện thanh lý khoản Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) của Công ty Cổ phần Xây Dựng và Thương mại Diên Hồng ghi nhận khoản lãi 18 tỷ đồng, theo đó kết quả kinh doanh năm 2020, Công ty đã có lãi.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**a) Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.
- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá thị trường giữa các lần đánh giá. Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" được xác định bằng lãi/lỗ do đánh giá của kỳ này trừ đi lãi do đánh giá của kỳ trước, hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" được xác định bằng lỗ/lãi do đánh giá của kỳ này trừ đi lỗ/lãi do đánh giá của kỳ trước.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau, ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư dài hạn khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch	03 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.15 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.18 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
Của Công ty Chứng khoán	1.416.535	22.425.825.700
- Cổ phiếu	1.416.535	22.425.825.700
Của nhà đầu tư	59.861.000	655.994.537.000
- Cổ phiếu	59.861.000	655.994.537.000
	61.277.535	678.420.362.700

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	69.901.728	5.236.199.569
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	23.698.025.432	2.123.893.122
Các khoản tương đương tiền	-	68.578.061.447
	23.767.927.160	75.938.154.138

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	21.784.215.448	36.622.170.590	17.967.581.362	29.438.809.650
Cổ phiếu chưa niêm yết	167.610.547.120	138.675.459.900	170.423.006.570	153.437.491.950
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	59.400	513.000	59.400
	189.395.275.568	175.297.689.890	188.391.100.932	182.876.361.000

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	83.353.027.112	83.353.027.112	75.353.027.112	75.353.027.112
	83.353.027.112	83.353.027.112	75.353.027.112	75.353.027.112

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	84.605.000.000	50.683.275.958
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc II	84.605.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu	-	50.683.275.958
	84.605.000.000	50.683.275.958

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc II với lãi suất 6,00%/năm.

d) Các khoản cho vay

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hoạt động margin	14.957.190.138	11.924.000.016
Hoạt động ứng trước tiền bán	1.230.857.096	215.807.783
	16.188.047.234	12.139.807.799

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	189.395.275.568	188.391.100.932	175.297.689.890	182.876.361.000	44.724.263.735	52.384.243.631	(58.821.849.413)	(57.898.983.563)	175.297.689.890	182.876.361.000
Cổ phiếu niêm yết	21.784.215.448	17.967.581.362	36.622.170.590	29.438.809.650	14.845.462.710	11.518.454.006	(7.507.568)	(47.225.718)	36.622.170.590	29.438.809.650
- Sàn Hà Nội	20.870.735.000	16.776.361.671	35.189.486.200	27.948.343.000	14.318.751.200	11.172.000.000	-	(18.671)	35.189.486.200	27.948.343.000
ATS	9.497.900.000	9.497.900.000	23.210.100.000	20.631.200.000	13.712.200.000	11.133.300.000	-	-	23.210.100.000	20.631.200.000
DDG	-	7.278.300.000	-	7.317.000.000	-	38.700.000	-	-	-	7.317.000.000
EID	11.372.835.000	-	11.979.386.200	-	606.551.200	-	-	-	11.979.386.200	-
SHB	-	161.671	-	143.000	-	-	-	(18.671)	-	143.000
- Sàn Hồ Chí Minh	913.480.448	1.191.219.691	1.432.684.390	1.490.466.650	526.711.510	346.454.006	(7.507.568)	(47.207.047)	1.432.684.390	1.490.466.650
C32	34.864	34.864	27.050	22.600	-	-	(7.814)	(12.264)	27.050	22.600
CII	2.480.000	2.728.000	2.140.000	2.475.000	-	-	(340.000)	(253.000)	2.140.000	2.475.000
CSM	-	151.500	-	136.500	-	-	-	(15.000)	-	136.500
DGW	-	5.346.000	-	5.060.000	-	-	-	(286.000)	-	5.060.000
DLG	-	4.224.431	-	4.775.000	-	550.569	-	-	-	4.775.000
FCN	17.450.343	18.535.000	17.050.500	12.573.000	-	-	(399.843)	(5.962.000)	17.050.500	12.573.000
FLC	59.672.384	60.080.400	53.235.000	54.188.000	-	-	(6.437.384)	(5.892.400)	53.235.000	54.188.000
HAI	88.152	88.152	23.360	22.560	-	-	(64.792)	(65.592)	23.360	22.560
HID	7.973	273.725	8.820	249.260	847	-	-	(24.465)	8.820	249.260
HQC	-	319.000	-	237.600	-	-	-	(81.400)	-	237.600
HSG	-	-	88.600	31.240	88.600	31.240	-	-	88.600	31.240
HTI	181.622	181.622	139.600	119.600	-	-	(42.022)	(62.022)	139.600	119.600
ITC	160.000	160.000	76.750	85.000	-	-	(83.250)	(75.000)	76.750	85.000
LPB	90.855.444	92.920.000	155.607.600	77.770.000	64.752.156	-	-	(15.150.000)	155.607.600	77.770.000
MHC	37.942	10.874.593	64.400	6.864.000	26.458	-	-	(4.010.593)	64.400	6.864.000
PCI	-	-	22.250	17.500	22.250	17.500	-	-	22.250	17.500
PIT	68.000	68.000	33.000	22.680	-	-	(35.000)	(45.320)	33.000	22.680
PVD	25.906	25.906	32.400	30.100	6.494	4.194	-	-	32.400	30.100
RAL	-	2.670.000	-	2.100.000	-	-	-	(570.000)	-	2.100.000
REE	130.966	458.380	195.800	508.200	64.834	49.820	-	-	195.800	508.200
SAM	630.360.999	904.750.204	1.050.799.600	1.250.518.500	420.438.601	345.768.296	-	-	1.050.799.600	1.250.518.500
SCR	99.790.941	79.938.051	139.392.110	66.680.690	39.601.169	-	-	(13.257.361)	139.392.110	66.680.690
SFC	93.000	93.000	48.000	43.200	-	-	(45.000)	(49.800)	48.000	43.200
SGR	8.114.299	-	8.320.000	-	205.701	-	-	-	8.320.000	-
SSI	-	-	66.200	-	66.200	-	-	-	66.200	-
STB	3.700.000	4.070.000	5.070.000	3.316.500	1.370.000	-	-	(753.500)	5.070.000	3.316.500
TCM	35.800	35.800	104.000	38.400	68.200	2.600	-	-	104.000	38.400
TCR	52.800	52.800	21.000	12.720	-	-	(31.800)	(40.080)	21.000	12.720
TNA	139.013	139.013	118.350	168.800	-	29.787	(20.663)	-	118.350	168.800
VPB	-	3.001.250	-	2.400.000	-	-	-	(601.250)	-	2.400.000

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	167.610.547.120	170.423.006.570	138.675.459.900	153.437.491.950	29.878.801.025	40.865.789.625	(58.813.888.245)	(57.851.304.245)	138.675.459.900	153.437.491.950
- Sàn Upcom	167.610.547.120	170.423.006.570	138.675.459.900	153.437.491.950	29.878.801.025	40.865.789.625	(58.813.888.245)	(57.851.304.245)	138.675.459.900	153.437.491.950
BSR	670.000	-	990.000	-	320.000	-	-	-	990.000	-
DIC	85.411	85.411	8.100	17.550	-	-	(77.311)	(67.861)	8.100	17.550
HAF	88.977.688.189	88.977.688.189	43.254.360.000	44.070.480.000	-	-	(45.723.328.189)	(44.907.208.189)	43.254.360.000	44.070.480.000
HBD	147.000	147.000	143.000	216.000	-	69.000	(4.000)	-	143.000	216.000
ILS	28.334.007.393	28.334.007.393	15.387.000.000	16.412.800.000	-	-	(12.947.007.393)	(11.921.207.393)	15.387.000.000	16.412.800.000
MGG	49.418.257.775	49.418.257.775	79.296.338.800	90.283.978.400	29.878.081.025	40.865.720.625	-	-	79.296.338.800	90.283.978.400
OIL	800.000	-	1.200.000	-	400.000	-	-	-	1.200.000	-
VGT	878.891.352	3.692.820.802	735.420.000	2.670.000.000	-	-	(143.471.352)	(1.022.820.802)	735.420.000	2.670.000.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	513.000	59.400	59.400	-	-	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400
- CIC	513.000	513.000	59.400	59.400	-	-	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400
AFS	83.353.027.112	75.353.027.112	83.353.027.112	75.353.027.112	-	-	-	-	83.353.027.112	75.353.027.112
Cổ phiếu chưa niêm yết	83.353.027.112	75.353.027.112	83.353.027.112	75.353.027.112	-	-	-	-	83.353.027.112	75.353.027.112
- Công ty Cổ phần Điện máy	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Nghì Dương & Sân Gold Đầm Vạc	32.253.027.112	32.253.027.112	32.253.027.112	32.253.027.112	-	-	-	-	32.253.027.112	32.253.027.112
- Công ty Cổ phần Halas Việt Nam	8.100.000.000	8.100.000.000	8.100.000.000	8.100.000.000	-	-	-	-	8.100.000.000	8.100.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hùng Phú	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-	-	-	-	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây Dựng và Thương mại Diên Hồng	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	-	-	-	-	7.000.000.000
	272.748.302.680	263.744.128.044	258.650.717.002	258.229.388.112	44.724.263.735	52.384.243.631	(58.821.849.413)	(57.898.983.563)	258.650.717.002	258.229.388.112

Ghi chú:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2020. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết thuộc tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty đã thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại, tuy nhiên các báo giá này thể hiện không có giá trị giao dịch của các cổ phiếu trên nên chúng tôi ước tính giá trị hợp lý bằng giá gốc của khoản đầu tư.

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản gốc và lãi cho vay margin	10.266.235.127	9.087.852.365
Tại ngày 31/12	10.266.235.127	9.087.852.365

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	10.009.058.700	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.795.809.150	735.513.751
Phải thu lãi hoạt động Margin	6.807.619.133	4.732.957.038
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	2.490.884	254.785
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	611.492.657	2.050.819.209
- Phải thu về hoạt động môi giới chứng khoán	8.482.366	1.775.193
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	111.900.000	1.502.681.500
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	489.306.159	545.888.949
- Phải thu các dịch vụ khác	1.804.132	473.567
Phải thu khác	3.708.868	38.592.162
	20.230.179.392	7.558.136.945

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ứng trước cho Bà Nguyễn Thanh Bích Hà ⁽¹⁾	40.406.589.000	72.000.000.000
Ứng trước cho Công ty Cổ phần An Sinh ⁽²⁾	45.000.000.000	45.000.000.000
Ứng trước cho Văn phòng Luật sư Nam Thái Bình Dương	40.000.000	-
	85.446.589.000	117.000.000.000

(1) Đây là khoản tiền ứng trước cho Bà Nguyễn Thanh Bích Hà để đảm bảo thực hiện hợp đồng mua bán nhà số 1012/HĐMBN ngày 10/12/2019 ở địa chỉ số 85 phố Mã Mây, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Diện tích của căn hộ là 94,5 m², căn hộ này sẽ được sử dụng làm văn phòng cho hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty. Giá trị hợp đồng mua bán nhà là: 120.000.000.000 đồng. Theo các điều khoản trong hợp đồng: trong vòng 180 ngày sau khi ký hợp đồng này, hai bên sẽ thực hiện công chứng hợp đồng và thực hiện bàn giao nhà, sang tên đổi chủ và thanh toán nốt số tiền còn lại, và khoản tiền ứng trước này sẽ được khấu trừ vào tiền mua nhà theo hợp đồng.

(2) Đây là khoản tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần An Sinh để đảm bảo thực hiện hợp đồng thuê văn phòng số 01/AS-HĐĐCVP ngày 22/11/2019, địa điểm thuê ở Toà nhà Dịch vụ Thương mại và Văn phòng tại số 434 Trần Khát Chân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Diện tích đi thuê là 1.500 m², mặt bằng này sẽ được sử dụng làm văn phòng cho hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty, được thuê trong vòng 40 năm kể từ ngày 01/11/2020. Tổng số tiền thuê dự kiến là 90.000.000.000 đồng, và theo hợp đồng khoản tiền ứng trước này sẽ được khấu trừ vào tiền thuê nhà.

Do thị trường chứng khoán đang biến động tích cực trong nửa cuối năm 2020 và triển vọng năm 2021, Công ty thực hiện cơ cấu lại danh mục đầu tư để tăng hiệu quả sử dụng vốn. Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 05/2020/WSS/BB-HĐQT ngày 05/10/2020, Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ dừng các kế hoạch mua căn hộ tại địa chỉ số 85 Mã Mây và kế hoạch thuê thêm địa điểm tại số 434 Trần Khát Chân để làm văn phòng mới, các phòng ban có liên quan có trách nhiệm hoàn thiện các thủ tục thanh lý hợp đồng và làm việc với Bà Nguyễn Thanh Bích Hà và Công ty Cổ phần An Sinh hoàn trả số tiền đã được ứng trước trong Quý I năm 2021.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hai khoản ứng trước nêu trên đã được chuyển trả lại bằng tiền cho Công ty với tổng số tiền là: 85,4 tỷ đồng.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí dở dang của các hợp đồng tư vấn	341.900.311	454.444.376
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.262.874	-
	<u>346.163.185</u>	<u>454.444.376</u>

b) Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền thuê nhà tầng 9 tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	10.549.732.600	11.011.764.688
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	170.049.216	213.898.092
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.438.127	16.915.516
	<u>10.724.219.943</u>	<u>11.242.578.296</u>

(*) Chi phí thuê 720 m² tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến ngày 15/10/2043.

Theo hợp đồng thuê giữa hai bên, sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chỉ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.830.431.760	11.830.431.760
	<u>11.830.431.760</u>	<u>11.830.431.760</u>

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	19.750.000.000	19.750.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	5.750.000.000	5.750.000.000
	<u>19.750.000.000</u>	<u>19.750.000.000</u>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Số 85 Mã Mây, Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà Nội	14,00%	14,00%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	Xã Phong Châu, Huyện Trùng Khánh, Cao Bằng	10,99%	10,99%	Khai thác quặng sắt

12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	2.795.846.968	4.109.541.000	1.997.377.248	8.902.765.216
Mua trong năm	127.570.000	-	-	127.570.000
Thanh lý, nhượng bán	(348.825.960)	-	-	(348.825.960)
Tại ngày 31/12/2020	2.574.591.008	4.109.541.000	1.997.377.248	8.681.509.256
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	2.714.236.324	3.971.630.587	1.997.377.248	8.683.244.159
Khấu hao trong năm	42.535.148	137.910.413	-	180.445.561
Thanh lý, nhượng bán	(348.825.960)	-	-	(348.825.960)
Tại ngày 31/12/2020	2.407.945.512	4.109.541.000	1.997.377.248	8.514.863.760
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	81.610.644	137.910.413	-	219.521.057
Tại ngày 31/12/2020	166.645.496	-	-	166.645.496

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 8.441.998.256 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2020	2.772.299.300	2.772.299.300
Mua trong năm	130.000.000	130.000.000
Tại ngày 31/12/2020	2.902.299.300	2.902.299.300
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2020	2.742.986.795	2.742.986.795
Khấu hao trong năm	31.944.440	31.944.440
Tại ngày 31/12/2020	2.774.931.235	2.774.931.235
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	29.312.505	29.312.505
Tại ngày 31/12/2020	127.368.065	127.368.065

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.719.799.300 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.006.279.220	2.936.681.263
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.283.375.241	1.233.677.369
Số dư cuối năm	4.409.654.461	4.290.358.632

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	44.000.000.000	-	(44.000.000.000)	-
Vay ngân hàng	44.000.000.000	-	(44.000.000.000)	-
	44.000.000.000	-	(44.000.000.000)	-

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu	-	44.000.000.000
	-	44.000.000.000

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (ICON4)	-	436.536.668
Phải trả các đối tượng khác	21.287.558	40.359.458
	21.287.558	476.896.126

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyễn Thị Phụng	11.922.639	11.922.639
Phải trả cho người bán khác	9.364.919	9.364.919
	21.287.558	21.287.558

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	273.394.289
Thuế Thu nhập cá nhân	110.412.983	123.217.797
	110.412.983	396.612.086

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà ICON 4 và các dịch vụ khác	60.000.000	60.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	-	140.219.180
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	69.744.553	57.378.625
	129.744.553	257.597.805

19 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê văn phòng	130.000.000	130.000.000
	130.000.000	130.000.000

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.609.245	3.647.955
	1.102.210.041	1.102.248.751

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796
	1.098.600.796	1.098.600.796

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Ông Nguyễn Đình Việt	29,82%	150.000.000.000	0,00%	-
Ông Nguyễn Đình Tú	22,47%	113.000.000.000	22,47%	113.000.000.000
Bà Phạm Diễm Hoa	5,81%	29.200.000.000	5,81%	29.200.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ	0,04%	208.980.000	5,00%	25.167.170.000
Bà Nguyễn Thị Oanh	0,00%	-	5,07%	25.520.890.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	41,86%	210.591.020.000	61,65%	310.111.940.000
	100,00%	503.000.000.000	100,00%	503.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	25.630.202.287	6.349.370.729
Lợi nhuận chưa thực hiện	(14.096.795.825)	(5.513.978.593)
	11.533.406.462	835.392.136

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	6.349.370.729	13.845.611.513
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	(14.096.795.825)	(5.513.978.593)
Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	19.280.831.558	(7.496.240.784)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	25.630.202.287	6.349.370.729
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	25.630.202.287	6.349.370.729

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	503.000.000.000	503.000.000.000

e) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

22 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.183,84	1.194,84
- EURO	63,39	74,39

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	66.760.820.000	64.612.950.000
	66.760.820.000	64.612.950.000

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	49.000.460.000	42.000.460.000
	49.000.460.000	42.000.460.000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	695.444.310.000	774.131.160.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.688.000.000	2.688.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	18.717.260.000	38.726.490.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.465.430.000	369.940.000
	720.315.000.000	815.915.590.000

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	993.010.000	1.001.010.000
	993.010.000	1.001.010.000

27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.477.944.002	16.449.440.221
1. Nhà đầu tư trong nước	17.348.777.602	16.355.598.723
2. Nhà đầu tư nước ngoài	2.129.166.400	93.841.498
Tiền gửi của tổ chức phát hành	45.231.895	1.007.446.656
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	45.231.895	1.007.446.656
	19.523.175.897	17.456.886.877

28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.477.944.002	16.449.440.221
1.1 Nhà đầu tư trong nước	17.348.777.602	16.355.598.723
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	2.129.166.400	93.841.498
	19.477.944.002	16.449.440.221

29 . PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán	-	1.006.648.940
	-	1.006.648.940

30 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	45.231.895	797.716
	45.231.895	797.716

31 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	21.764.809.271	16.656.957.054
1.1 Phải trả gốc margin	14.957.190.138	11.924.000.016
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	14.957.190.138	11.924.000.016
1.2 Phải trả lãi margin	6.807.619.133	4.732.957.038
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	6.807.619.133	4.732.957.038
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.233.347.980	216.062.568
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.230.857.096	215.807.783
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	1.230.857.096	215.807.783
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.490.884	254.785
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	2.490.884	254.785
	22.998.157.251	16.873.019.622

32 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết		10.159.488.900	10.893.806.164	318.528.588	1.053.223.852	726.922.567	16.827.304.043
- Sàn Hà Nội	271.026	7.278.746.200	7.278.461.671	6.919.214	6.634.685	125.398	-
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	102.190	924.142.700	796.855.043	311.609.374	184.699.717	698.187.543	184.134
- Sàn Upcom	229.000	1.956.600.000	2.818.489.450	-	861.889.450	28.609.626	16.827.119.909
		10.159.488.900	10.893.806.164	318.528.588	1.053.223.852	726.922.567	16.827.304.043

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kê toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2020		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
FVTPL	189.395.275.568	175.297.689.890	44.724.263.735	(58.821.849.413)	52.384.243.631	(57.898.983.563)	-	(8.582.845.746)
Cổ phiếu niêm yết	21.784.215.448	36.622.170.590	14.845.462.710	(7.507.568)	11.518.454.006	(47.225.718)	-	3.366.726.854
- ATS	9.497.900.000	23.210.100.000	13.712.200.000	-	11.133.300.000	-	-	2.578.900.000
- DDG	-	-	-	-	38.700.000	-	-	(38.700.000)
- EID	11.372.835.000	11.979.386.200	606.551.200	-	-	-	-	606.551.200
- SHB	-	-	-	-	-	(18.671)	-	18.671
- C32	34.864	27.050	-	(7.814)	-	(12.264)	-	4.450
- CII	2.480.000	2.140.000	-	(340.000)	-	(253.000)	-	(87.000)
- CSM	-	-	-	-	-	(15.000)	-	15.000
- DGW	-	-	-	-	-	(286.000)	-	286.000
- DLG	-	-	-	-	550.569	-	-	(550.569)
- FCN	17.450.343	17.050.500	-	(399.843)	-	(5.962.000)	-	5.562.157
- FLC	59.672.384	53.235.000	-	(6.437.384)	-	(5.892.400)	-	(544.984)
- HAI	88.152	23.360	-	(64.792)	-	(65.592)	-	800
- HID	7.973	8.820	847	-	-	(24.465)	-	25.312
- HQC	-	-	-	-	-	(81.400)	-	81.400
- HSG	-	88.600	88.600	-	31.240	-	-	57.360
- HT1	181.622	139.600	-	(42.022)	-	(62.022)	-	20.000
- ITC	160.000	76.750	-	(83.250)	-	(75.000)	-	(8.250)
- LPB	90.855.444	155.607.600	64.752.156	-	-	(15.150.000)	-	79.902.156
- MHC	37.942	64.400	26.458	-	-	(4.010.593)	-	4.037.051
- PC1	-	22.250	22.250	-	17.500	-	-	4.750
- PIT	68.000	33.000	-	(35.000)	-	(45.320)	-	10.320
- PVD	25.906	32.400	6.494	-	4.194	-	-	2.300
- RAL	-	-	-	-	-	(570.000)	-	570.000
- REE	130.966	195.800	64.834	-	49.820	-	-	15.014
- SAM	630.360.999	1.050.799.600	420.438.601	-	345.768.296	-	-	74.670.305
- SCR	99.790.941	139.392.110	39.601.169	-	-	(13.257.361)	-	52.858.530
- SFC	93.000	48.000	-	(45.000)	-	(49.800)	-	4.800
- SGR	8.114.299	8.320.000	205.701	-	-	-	-	205.701
- SSI	-	66.200	66.200	-	-	-	-	66.200
- STB	3.700.000	5.070.000	1.370.000	-	-	(753.500)	-	2.123.500
- TCM	35.800	104.000	68.200	-	2.600	-	-	65.600
- TCR	52.800	21.000	-	(31.800)	-	(40.080)	-	8.280
- TNA	139.013	118.350	-	(20.663)	29.787	-	-	(50.450)
- VPB	-	-	-	-	-	(601.250)	-	601.250

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kê toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2020		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
Cổ phiếu chưa niêm yết	167.610.547.120	138.675.459.900	29.878.801.025	(58.813.888.245)	40.865.789.625	(57.851.304.245)	-	(11.949.572.600)
- BSR	670.000	990.000	320.000	-	-	-	-	320.000
- DIC	85.411	8.100	-	(77.311)	-	(67.861)	-	(9.450)
- HAF	88.977.688.189	43.254.360.000	-	(45.723.328.189)	-	(44.907.208.189)	-	(816.120.000)
- HBD	147.000	143.000	-	(4.000)	69.000	-	-	(73.000)
- ILS	28.334.007.393	15.387.000.000	-	(12.947.007.393)	-	(11.921.207.393)	-	(1.025.800.000)
- MGG	49.418.257.775	79.296.338.800	29.878.081.025	-	40.865.720.625	-	-	(10.987.639.600)
- OIL	800.000	1.200.000	400.000	-	-	-	-	400.000
- VGT	878.891.352	735.420.000	-	(143.471.352)	-	(1.022.820.802)	-	879.349.450
Cổ phiếu huỷ niêm yết	513.000	59.400	-	(453.600)	-	(453.600)	-	-
- CIC	513.000	59.400	-	(453.600)	-	(453.600)	-	-
Loại AFS	83.353.027.112	83.353.027.112	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	83.353.027.112	83.353.027.112	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Điện máy	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khu Nghi Dưỡng & Sân Gold Đầm Vạc	32.253.027.112	32.253.027.112	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Halas Việt Nam	8.100.000.000	8.100.000.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hùng Phú	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-	-	-	-
	272.748.302.680	258.650.717.002	44.724.263.735	(58.821.849.413)	52.384.243.631	(57.898.983.563)	-	(8.582.845.746)

c) **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	4.670.005.750	4.135.109.000
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.683.784.679	11.837.082.545
Từ các khoản cho vay	3.071.241.505	2.992.888.478
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	18.000.000.000	480.000.000
	31.425.031.934	19.445.080.023

33 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	603.187	123.843
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.928	14.704
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	582.259	109.139
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	295.670.797	249.731.690
	296.273.984	249.855.533

34 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	576.957	293.111
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.212	95.215
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	553.745	197.896
Chi phí lãi vay	1.378.737.909	3.383.025.852
	1.379.314.866	3.383.318.963

35 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	3.656.753.859	3.806.231.681
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	226.690.539	265.196.046
Chi phí công cụ, dụng cụ	453.413.995	509.255.078
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	192.762.153	248.744.284
Chi phí thuế, phí và lệ phí	129.636.876	75.786.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.224.075.902	2.670.435.016
Chi phí khác	404.797.033	490.895.517
	7.288.130.357	8.066.543.722

36 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	501.178.947	399.508.221
	501.178.947	399.508.221

40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.767.927.160	-	75.938.154.138	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	175.297.689.890	-	182.876.361.000	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	84.605.000.000	-	50.683.275.958	-
Các khoản cho vay	16.188.047.234	(10.266.235.127)	12.139.807.799	(9.087.852.365)
Các khoản phải thu	20.230.179.392	(50.000.000)	7.558.136.945	(50.000.000)
	320.088.843.676	(10.316.235.127)	329.195.735.840	(9.137.852.365)
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			-	44.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			1.123.497.599	1.579.144.877
Chi phí phải trả			129.744.553	257.597.805
			1.253.242.152	45.836.742.682

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	175.297.689.890	-	-	175.297.689.890
	<u>175.297.689.890</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>175.297.689.890</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	182.876.361.000	-	-	182.876.361.000
	<u>182.876.361.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>182.876.361.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.767.927.160	-	-	23.767.927.160
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	84.605.000.000	-	-	84.605.000.000
Các khoản cho vay	5.921.812.107	-	-	5.921.812.107
Các khoản phải thu	20.180.179.392	-	-	20.180.179.392
	<u>134.474.918.659</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>134.474.918.659</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	175.297.689.890	-	-	175.297.689.890
	<u>175.297.689.890</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>175.297.689.890</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	182.876.361.000	-	-	182.876.361.000
	<u>182.876.361.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>182.876.361.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.767.927.160	-	-	23.767.927.160
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	84.605.000.000	-	-	84.605.000.000
Các khoản cho vay	5.921.812.107	-	-	5.921.812.107
Các khoản phải thu	20.180.179.392	-	-	20.180.179.392
	<u>134.474.918.659</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>134.474.918.659</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.938.154.138	-	-	75.938.154.138
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.683.275.958	-	-	50.683.275.958
Các khoản cho vay	3.051.955.434	-	-	3.051.955.434
Các khoản phải thu	7.508.136.945	-	-	7.508.136.945
	137.181.522.475	-	-	137.181.522.475

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.123.497.599	-	-	1.123.497.599
Chi phí phải trả	129.744.553	-	-	129.744.553
	1.253.242.152	-	-	1.253.242.152
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	44.000.000.000	-	-	44.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.579.144.877	-	-	1.579.144.877
Chi phí phải trả	257.597.805	-	-	257.597.805
	45.836.742.682	-	-	45.836.742.682

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

42 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư tự doanh VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	1.781.629.501	31.743.560.522	522.090.909	34.047.280.932
Chi phí hoạt động	3.084.663.601	11.135.633.290	1.196.613.370	15.416.910.261
Doanh thu không phân bổ				296.273.984
Chi phí không phân bổ				8.667.445.223
Kết quả hoạt động	(1.303.034.100)	20.607.927.232	(674.522.461)	10.259.199.432
Chi phí mua Tài sản cố định				257.570.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	5.021.147.118	185.306.748.590	130.760.459.058	321.088.354.766
Tài sản không phân bổ				205.573.796.665
Tổng tài sản	5.021.147.118	185.306.748.590	130.760.459.058	526.662.151.431
Nợ phải trả không phân bổ				3.775.139.854
Tổng nợ phải trả				3.775.139.854

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và các cán bộ quản lý khác:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch HĐQT	132.000.000	132.000.000
Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch HĐQT	39.600.000	39.600.000
Nguyễn Văn Thư	Ủy viên HĐQT	-	-
Ngô Tiến Minh	Ủy viên HĐQT	106.966.960	120.190.720
Nguyễn Việt Thắng	Ủy viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	427.782.562	494.034.560
Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc	515.830.284	592.653.360
Vũ Quang Vịnh	Phó Tổng Giám đốc	-	277.988.539
	(Miễn nhiệm ngày 09/04/2020)		
Phạm Duy	Phó Tổng Giám đốc	-	-
	(Miễn nhiệm ngày 19/11/2019)		
Đỗ Xuân Hân	Kế toán trưởng	309.234.557	-
	(Bổ nhiệm ngày 06/02/2020)		
Đào Thị Thúy Hòa	Kế toán trưởng	64.227.920	346.379.926
	(Miễn nhiệm ngày 06/02/2020)		
Trần Đình Tùng	Trưởng ban kiểm soát	29.700.000	39.600.000
Trịnh Công Thắng	Thành viên ban kiểm soát	137.454.740	151.800.000
Đoàn Văn Hưng	Thành viên ban kiểm soát	75.051.929	165.274.128

44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đỗ Xuân Hân
Người lập



Đỗ Xuân Hân
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021